

PHƯƠNG ÁN 2

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : /2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2013

Dự thảo 2

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết một số Điều của Bộ luật Lao động
về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi
và an toàn lao động, vệ sinh lao động**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 3 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ, các tổ chức chính trị-xã hội;

Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Bộ luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số Điều của Bộ luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Mọi tổ chức, cá nhân sử dụng lao động đều phải thực hiện các quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

2. Mọi doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lao động, sản xuất, kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam đều phải tuân thủ các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Chương II

THỜI GIỜ LÀM VIỆC, THỜI GIỜ NGHỈ NGƠI

Mục 1

Thời giờ làm việc

Điều 3. Thời giờ được tính vào thời giờ làm việc có hưởng lương

Thời giờ được tính vào thời giờ làm việc có hưởng lương bao gồm:

- Thời giờ nghỉ giữa ca làm việc;
- Thời giờ nghỉ giải lao theo tính chất của công việc;
- Thời giờ nghỉ cần thiết trong quá trình lao động đã được tính trong định mức lao động cho nhu cầu sinh lý tự nhiên của con người;
- Thời giờ nghỉ mỗi ngày 60 phút đối với người lao động nữ nuôi con dưới 12 tháng tuổi;
- Thời giờ nghỉ mỗi ngày 30 phút đối với người lao động nữ trong thời gian hành kinh;
- Thời giờ phải ngừng việc không do lỗi của người lao động;
- Thời giờ học tập, huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh lao động;
- Thời giờ hội họp, học tập do yêu cầu của người sử dụng lao động hoặc được người sử dụng lao động cho phép.

Điều 4. Làm thêm giờ

1. Số giờ làm thêm trong ngày theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Lao động được tính như sau:

- a) Không quá 50% số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày;
- b) Trường hợp áp dụng quy định làm việc theo tuần thì tổng số giờ làm việc bình thường và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 01 ngày;
- c) Trường hợp làm thêm vào ngày nghỉ lễ, ngày nghỉ hàng tuần thì số giờ làm thêm không quá 08 giờ trong một ngày.

2. Việc tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm theo Điểm b Khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:

- a) Các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh có sản xuất hoặc gia công hàng xuất khẩu, bao gồm sản phẩm: dệt, may, da, giày và chế biến thủy sản nếu phải giải quyết công việc cấp bách, không thể trì hoãn do yêu cầu cấp thiết của sản xuất hoặc do tính chất thời vụ của sản xuất hoặc do yếu tố khách quan không dự liệu trước thì được làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm, nhưng phải thực hiện đúng các quy định sau:

- Phải thỏa thuận với người lao động.;
- Nếu người lao động việc trong ngày từ 10 giờ lên thì người sử dụng lao động phải bố trí cho họ được nghỉ thêm ít nhất 30 phút tính vào giờ làm việc, ngoài thời giờ nghỉ ngơi trong ca làm việc bình thường;
- Trong 7 ngày liên tục, người sử dụng lao động phải bố trí cho người lao động được nghỉ ít nhất 24 giờ liên tục.

b) Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh khác có các điều kiện như các doanh nghiệp, cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này, nếu tổ chức làm thêm từ 200 giờ đến 300 giờ trong một năm thì phải thông báo bằng văn bản trong thời hạn 7 ngày làm việc trước khi thực hiện cho cơ quan quản lý nhà nước về lao động tại địa phương, nơi cơ sở, doanh nghiệp tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh.

c) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cụ thể việc tổ chức làm thêm giờ.

3. Thời gian nghỉ bù theo Điểm c Khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:

a) Ngay sau mỗi đợt làm thêm 7 ngày liên tục trong tháng, người sử dụng lao động phải bố trí để người lao động nghỉ bù số thời gian đã không được nghỉ vào ngày làm việc tiếp theo.

b) Trường hợp không bố trí nghỉ bù đủ số thời gian thì phải trả lương làm thêm giờ theo đúng quy định tại Điều 97 của Bộ luật Lao động.

c) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cách bố trí nghỉ bù thời gian làm thêm và trả lương làm thêm giờ.

Mục 2

Thời giờ nghỉ ngơi

Điều 5. Nghỉ trong giờ làm việc

1. Thời gian nghỉ giữa giờ làm việc nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều 108 của Bộ luật Lao động được coi là thời giờ làm việc trong ca liên tục 8 giờ trong điều kiện bình thường hoặc 6 giờ liên tục trong trường hợp được rút ngắn. Thời điểm nghỉ cụ thể cho người lao động do người sử dụng lao động quy định.

2. Nếu người lao động làm việc trong ngày từ 10 giờ trở lên (bao gồm cả số giờ làm thêm) thì người sử dụng lao động phải bố trí cho họ được nghỉ thêm ít nhất 30 phút tính vào giờ làm việc, ngoài thời giờ nghỉ ngơi trong ca làm việc bình thường được nêu tại Khoản 1 của Điều 5 này.

Điều 6. Thời gian được coi là thời gian làm việc của người lao động để tính nghỉ hàng năm

Thời gian sau đây được coi là thời gian làm việc của người lao động tại một doanh nghiệp hoặc với một người sử dụng lao động để tính ngày nghỉ hàng năm theo Điều 111 của Bộ luật Lao động:

- Thời gian học nghề, tập nghề để làm việc tại doanh nghiệp theo thời hạn cam kết trong hợp đồng học nghề, tập nghề;
- Thời gian thử việc theo hợp đồng lao động để làm việc tại doanh nghiệp;
- Thời gian nghỉ về việc riêng;
- Thời gian nghỉ việc không hưởng lương nếu được người sử dụng lao động đồng ý;
- Thời gian nghỉ do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp nhưng cộng dồn không quá 6 tháng;
- Thời gian nghỉ do ốm đau nhưng cộng dồn không quá 2 tháng;
- Thời gian nghỉ theo chế độ quy định đối với lao động nữ.
- Thời gian nghỉ để làm các nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật;
- Thời gian nghỉ để hoạt động công đoàn theo quy định của pháp luật;
- Thời gian hội họp, học tập theo yêu cầu của người sử dụng lao động hoặc được người sử dụng lao động cho phép;
- Thời gian phải ngừng việc, nghỉ việc không do lỗi của người lao động;
- Thời gian nghỉ vì bị tạm đình chỉ công việc;
- Thời gian bị tạm giữ, tạm giam nhưng được trở lại làm việc do bị oan hoặc được miễn tố.

Điều 7. Nghỉ hàng năm đối với trường hợp làm không đủ năm

Số ngày nghỉ hàng năm theo Điều 114 của Bộ luật Lao động được tính như sau: Lấy số ngày nghỉ hàng năm cộng với số ngày được nghỉ tăng thêm theo thâm niên tại doanh nghiệp (nếu có), chia cho 12 tháng, nhân với số tháng làm việc thực tế trong năm để tính thành số ngày được nghỉ hàng năm có lương (kết quả lấy tròn số hàng đơn vị, nếu phần thập phân lớn hơn hoặc bằng 0,5 thì làm tròn lên 1 đơn vị, nếu nhỏ hơn 0,5 thì bỏ đi).

Điều 8. Nghỉ Tết Âm lịch

Thời gian nghỉ Tết Âm lịch theo khoản 1 Điều 115 của Bộ luật Lao động là 05 ngày: một ngày cuối năm và bốn ngày đầu năm âm lịch

Mục 3

Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi có tính chất đặc biệt

Điều 9. Thời giờ làm việc được rút ngắn đối với người lao động cao tuổi

Việc rút ngắn thời giờ làm việc hàng ngày của người lao động cao tuổi theo khoản 2, 3 Điều 166 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Thời giờ làm việc hàng ngày của người lao động cao tuổi được rút ngắn ít nhất 01 giờ so với giờ làm việc bình thường hoặc được áp dụng chế độ làm việc không trọn thời gian.

2. Năm cuối cùng trước khi nghỉ hưu, người lao động cao tuổi được giảm ít nhất 02 giờ làm việc trong một ngày so với giờ làm việc bình thường và vẫn được trả đủ lương.

Điều 10. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi của người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao

Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi của người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao theo Điều 184 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Tùy theo điều kiện lao động cụ thể (lịch biểu diễn, thi đấu, các điều kiện khách quan như thời tiết, địa điểm luyện tập không đủ...) của nghề, công việc, người sử dụng lao động có thể bố trí cho người lao động làm việc không trọn ngày, không trọn tuần hoặc kéo dài thời gian làm việc trong ngày, trong tuần, trong tháng.

2. Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cụ thể về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao.

Chương III

AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Mục 1

Những quy định chung về an toàn lao động, vệ sinh lao động

Điều 11. Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động

Việc lập Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động theo khoản 1 Điều 135 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, các địa phương, các tổ chức có liên quan xây dựng Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động theo từng giai đoạn 05 năm, trình Chính phủ phê duyệt đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

2. Hàng năm, căn cứ vào Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động đã được Chính phủ phê duyệt, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính lập kế hoạch kinh phí thực hiện Chương trình này để đưa vào kế hoạch ngân sách Nhà nước.

Điều 12. Lập phương án về các biện pháp bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động

Lập phương án về các biện pháp bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo khoản 1 Điều 137 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Khi xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo các công trình, cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động thì chủ đầu tư, người sử dụng lao động phải lập phương án về các biện pháp bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với nơi làm việc của người lao động và môi trường (sau đây gọi tắt là phương án), trình cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh phê duyệt.

2. Phương án do Chủ dự án, người sử dụng lao động tự lập hoặc thuê tổ chức dịch vụ tư vấn, phải có các nội dung chính sau:

a) Địa điểm, quy mô công trình, trong đó nêu rõ khoảng cách từ công trình, cơ sở sản xuất đến khu dân cư và các công trình khác;

b) Liệt kê, mô tả chi tiết các hạng mục công trình của dự án;

c) Nêu rõ những yếu tố nguy hiểm, có hại, sự cố có thể phát sinh trong quá trình hoạt động;

d) Các biện pháp cụ thể nhằm loại trừ, giảm thiểu các yếu tố nguy hiểm, có hại phát sinh; phòng ngừa và xử lý sự cố do các yếu tố nguy hiểm, có hại trong từng khu vực làm việc và môi trường xung quanh;

đ) Cam kết thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh lao động.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết trình tự thẩm định, phê duyệt phương án.

Mục 2

Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Điều 13. Tai nạn lao động và sự cố nghiêm trọng

Tai nạn lao động và sự cố nghiêm trọng theo Điều 142 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, bao gồm:

a) Tai nạn lao động xảy ra trong quá trình lao động gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động;

b) Tai nạn lao động xảy ra trong quá trình thực hiện công việc, nhiệm vụ khác theo sự phân công của người sử dụng lao động hoặc người được người sử dụng lao động uỷ quyền bằng văn bản trực tiếp quản lý lao động;

c) Tai nạn lao động xảy ra đối với người lao động khi đang thực hiện các nhu cầu sinh hoạt cần thiết mà Bộ luật Lao động và nội quy của cơ sở cho phép (nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, làm vệ sinh kinh nguyệt, cho con bú, tắm rửa, đi vệ sinh).

2. Những trường hợp tai nạn xảy ra tại địa điểm và thời gian hợp lý sau đây được coi là tai nạn lao động:

a) Tai nạn xảy ra đối với người lao động khi đi từ nơi ở đến nơi làm việc, từ nơi làm việc về nơi ở;

b) Tai nạn xảy ra cho người lao động Việt Nam trong khi thực hiện nhiệm vụ ở nước ngoài do người sử dụng lao động giao (tham dự hội nghị, hội thảo, học tập, nghiên cứu ngắn hạn).

3. Sự cố nghiêm trọng là những tai nạn không gây thiệt hại về người nhưng gây thiệt hại lớn về tài sản.

Điều 14. Khai báo, điều tra, lập biên bản, thống kê, báo cáo, bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, sự cố nghiêm trọng

1. Việc khai báo, điều tra, lập biên bản, thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố nghiêm trọng theo khoản 3 Điều 142 của Bộ luật lao động được quy định như sau:

a) Khi xảy ra tai nạn lao động, sự cố nghiêm trọng thì người bị tai nạn hoặc người biết sự việc (người lao động, người quản lý) phải báo ngay cho người sử dụng lao động biết. Người lao động có trách nhiệm khai báo ngay với

cơ quan có thẩm quyền về các vụ tai nạn lao động làm chết người hoặc làm từ hai người bị tai nạn nặng trở lên và các sự cố nghiêm trọng.

b) Tất cả các vụ tai nạn lao động, sự cố nghiêm trọng đều phải được điều tra, lập và công bố biên bản. Người sử dụng lao động phải có sổ thống kê tai nạn lao động, thực hiện tổng hợp và báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm về cơ quan có thẩm quyền.

c) Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn chi tiết thủ tục, trình tự khai báo, điều tra, lập biên bản, thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố nghiêm trọng.

2. Việc thống kê, báo cáo bệnh nghề nghiệp theo khoản 3 Điều 142 được quy định như sau:

a) Tất cả các trường hợp bị bệnh nghề nghiệp đều phải có hồ sơ sức khỏe riêng biệt, được thống kê và báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm đến cơ quan có thẩm quyền

b) Bộ Y tế hướng dẫn chi tiết thủ tục, trình tự thống kê, báo cáo bệnh nghề nghiệp

3. Trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc bồi thường, trợ cấp đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo khoản 3 Điều 144 được quy định như sau:

a) Thực hiện bồi thường, trợ cấp cho người lao động theo các mức chi trả được quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 145 của Bộ Luật Lao động

2. Trình tự, thủ tục bồi thường, trợ cấp cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được thực hiện theo hướng dẫn do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định. .

Mục 3

Phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Điều 15. Điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động

Điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động theo Khoản 3 Điều 147 của Bộ luật lao động được quy định như sau:

1. Tổ chức hoạt động dịch vụ kiểm định máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có tư cách pháp nhân hoặc thuộc một tổ chức có tư cách pháp nhân;

b) Có đủ cơ sở vật chất kỹ thuật, đáp ứng các yêu cầu kiểm định các đối tượng theo quy định;

c) Có đủ kiểm định viên đáp ứng các yêu cầu đối với các đối tượng kiểm định; kiểm định viên phải được đào tạo về nghiệp vụ kiểm định và có giấy chứng nhận hoặc thẻ kiểm định viên do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

d) Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với lĩnh vực hoạt động kiểm định theo quy định;

đ) Đăng ký chỉ định và được cơ quan quản lý nhà nước về kiểm định có thẩm quyền chỉ định thông qua việc đánh giá

2. Khi triển khai hoạt động, tổ chức hoạt động dịch vụ kiểm định máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc sau:

a) Đáp ứng yêu cầu về tính độc lập, khách quan theo quy định;

b) Bảo đảm trình tự, thủ tục kiểm định kỹ thuật an toàn lao động theo quy định của pháp luật.

c) Trả chi phí đánh giá đề chỉ định và bồi thường cho chủ sở hữu đối tượng kiểm định những thiệt hại gây ra do kết quả kiểm định.

d) Chịu sự kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

3. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

a) Quy định chi tiết về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận, thẻ kiểm định viên; chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm định viên; trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức hoạt động kiểm định máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

b) Quy định chi tiết các điều kiện tại khoản 1 Điều 15 này.

Điều 16. Phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động

Phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động theo Điều 149 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Người lao động làm công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại được người sử dụng lao động trang cấp đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân theo danh mục do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định

2. Người lao động phải sử dụng, bảo quản phương tiện bảo vệ cá nhân được trang cấp trong quá trình làm việc.

3. Phương tiện bảo vệ cá nhân phải đạt đúng quy cách và tiêu chuẩn về chất lượng theo đúng quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành.

Điều 17. Huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh lao động

Huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh lao động theo Điều 150 của Bộ luật Lao động quy định như sau:

1. Người sử dụng lao động, người làm công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động phải tham dự khóa huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động, kiểm tra, sát hạch và cấp chứng chỉ, chứng nhận do tổ chức hoạt động dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động thực hiện.

2. Người sử dụng lao động phải tổ chức huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh lao động cho người lao động, người học nghề, tập nghề khi tuyển dụng và sắp xếp lap động; hướng dẫn quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động cho người đến thăm quan, làm việc tại cơ sở thuộc phạm vi quản lý của mình.

3. Người lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động phải tham dự khóa huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động, kiểm tra sát hạch và được cấp chứng chỉ.

4. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định về điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động; xây dựng chương trình khung công tác huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh lao động; ban hành danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động; việc cấp thẻ an toàn lao động, chứng chỉ, giấy chứng nhận huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động; hướng dẫn thực hiện công tác huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Mục 4

Quy định đối với một số lao động đặc thù

Điều 18. Sử dụng người lao động cao tuổi làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

Việc sử dụng người lao động cao tuổi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo khoản 3, Điều 167 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Không được sử dụng người lao động cao tuổi làm những công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có ảnh hưởng xấu tới sức khỏe người lao động cao tuổi, trừ trường hợp đặc biệt.

2. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của từng giai đoạn, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng điều kiện được áp dụng đối với từng trường hợp đặc biệt, trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 19. An toàn lao động vệ sinh lao động đối với người làm nghề, công việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao

An toàn lao động, vệ sinh lao động đối với người làm nghề, công việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao theo Điều 184 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Người làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao phải tuân thủ các quy định chung về an toàn lao động, vệ sinh lao động.
2. Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng hướng dẫn cụ thể về an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao.

Chương IV

Trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước

Điều 20. Quản lý Nhà nước về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, an toàn lao động, vệ sinh lao động

Quản lý Nhà nước về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động theo Điều 235, Điều 236 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm
 - a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách, chế độ về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động;
 - b) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan lập Hồ sơ quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động;
 - c) Trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động để tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ, phối hợp hoạt động của các ngành, các cấp, các địa phương về an toàn lao động, vệ sinh lao động;
 - d) Hướng dẫn các ngành, các cấp thực hiện kiểm tra về an toàn lao động, vệ sinh lao động; thực hiện thanh tra Nhà nước về lao động và điều tra tai nạn lao động;
 - đ) Quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa đặc thù về an toàn lao động, vệ sinh lao động từ khâu sản xuất, lưu thông, xuất nhập khẩu, phân phối.
 - e) Tổ chức thông tin, tuyên truyền và huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh lao động;

g) Hướng dẫn tổ chức thống kê, báo cáo về an toàn lao động, vệ sinh lao động;

h) Chủ trì phối hợp với Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn việc tổ chức điều tra các vụ tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động khác có dấu hiệu tội phạm;

i) Hướng dẫn thực hiện công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh;

k) Hợp tác với nước ngoài và các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực an toàn lao động.

2. Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về chăm sóc sức khỏe cho người lao động;

b) Chủ trì phối hợp với Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội xây dựng, ban hành danh mục các bệnh nghề nghiệp;

c) Hướng dẫn các ngành, các cấp thực hiện việc chăm sóc sức khỏe cho người lao động; hướng dẫn việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ, khám sức khỏe khi tuyển dụng lao động, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp;

d) Hướng dẫn việc tổ chức điều trị và phục hồi chức năng đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

3. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Quản lý thống nhất việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật về an toàn lao động, vệ sinh lao động;

b) Chịu trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo các hoạt động về an toàn bức xạ và an toàn hạt nhân; về chất lượng, quy cách và giám định các phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động;

c) Phối hợp với Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội thẩm định và công bố hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động;

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu và đưa nội dung an toàn lao động, vệ sinh lao động vào chương trình giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và các trường nghiệp vụ, quản lý.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với các Bộ có liên quan, với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện cấp phép khai thác, chế biến

khoáng sản theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ tài nguyên, môi trường.

6. Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội trong việc điều tra, xử lý những vụ tai nạn lao động chết người và các vụ tai nạn lao động khác có dấu hiệu tội phạm;

7. Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng hướng dẫn cụ thể về thời giờ làm việc, an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao.

8. Các Bộ, ngành khác có trách nhiệm trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện và phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong quản lý nhà nước về lao động.

9. Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam và các cơ quan thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng chuyên mục về an toàn lao động để phổ biến kiến thức về pháp luật lao động và kinh nghiệm phòng chống tai nạn lao động; nêu những gương điển hình việc thực hiện tốt hoặc chưa tốt về bảo hộ lao động, an toàn lao động trên phạm vi cả nước.

10. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý Nhà nước về an toàn lao động, vệ sinh lao động trong phạm vi địa phương; xây dựng các mục tiêu bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động và cải thiện điều kiện lao động; phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động và đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và ngân sách của địa phương.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2013; Bãi bỏ Nghị định số 06/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 1995 hướng dẫn một số điều của Bộ luật Lao động về an toàn lao động, vệ sinh lao động và Nghị định số 110/2002/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2002 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/CP; Nghị định số 195/CP ngày 21 tháng 12 năm 1994 quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; Nghị định số 109/2002/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2002 sửa đổi bổ

sung một số điều của Nghị định số 195/CP ngày 31 tháng 12 năm 1994 và các quy định trước đây về an toàn lao động, vệ sinh lao động, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi trái với Bộ luật Lao động và Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 22. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
 - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
 - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
 - UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
 - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
 - Văn phòng Chủ tịch nước;
 - Văn phòng Tổng Bí Thư;
 - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
 - Văn phòng Quốc hội;
 - Tòa án nhân dân tối cao;
 - Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
 - Kiểm toán Nhà nước;
 - UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
 - Cơ quan TW của các đoàn thể;
 - VPCP: BTCN, các PCN, Cổng thông tin điện tử
- Chính phủ, Trợ lý TTCP, Các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc,
Công báo;
- Lưu : Văn thư, KGVX (5b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng